

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN NHẬT VIỆT

NHAT VIET CONSTRUCTION & DEVELOPMENT JOINT STOCK COMPANY



Đẹp bền vững với thời gian!



BẢNG BẢO GIÁ

Số: N06-6/12/BGNV

KÍNH GỬI: QUÝ KHÁCH HÀNG

HỒ CHÍ MINH 2012



Certificate of Registration

- TypicalBrand Index Management System (GCI)

This is certify that



Navidoor

Nhat Viet Constuction & Development Joint Stock Company

No.78, Pham Dang Giang, Binh Hung Hoa, Binh Tan Dist, Ho Chi Minh City, Viet Nam

Cercificate No: 12-6-041

Date: June 06, 2012 – Valid until: June 06, 2013

has been assessed and registered by VietnamBusiness Council network & against the provision of Typical Brand 2012 – Accreditation for sustainable competitiveness and efficiency.



Vietnam Business Alliance
www.hoidongdoanhnhghevietnam.vn

MR. BUI DINH TUYEN
Director
VietnamBusiness Council Network



NGUYỄN VĂN DUYEN Ph.D.
President
Institute of sme enterprises
research and development

Survey No: VN041VBC FDCO MH2012



Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng
Directorate for Standards and Quality

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3
QUALITY ASSURANCE AND TESTING CENTER 3



GIẤY CHỨNG NHẬN CERTIFICATE

Số/No.: 26-4.07.00

Chứng nhận sản phẩm / This is certify that:

CỬA SỔ BẰNG KHUNG NHỰA CỨNG U-PVC, NHÃN HIỆU NAVI WINDOW / WINDOWS MADE FROM UNPLASTICIZED POLYVINYL CHLORIDE (PVC-U), BRAND NAVI WINDOW

Được sản xuất tại / Produced by:

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN NHẤT VIỆT / CONSTRUCTION & TRAFFIC DEVELOPMENT JOINT STOCK COMPANY

Địa chỉ: 78 Phạm Đăng Giảng, Phường Bình Hưng Hòa, Quận Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh.

Phù hợp tiêu chuẩn / Conforms to the standard:

TCVN 7451:2004: Cửa sổ và cửa đi bằng khung nhựa cứng U-PVC. Quy định kỹ thuật (Windows and doors made from unplasticized polyvinyl chloride (PVC-U) extruded hollow profiles.)

Hệ thống chứng nhận / Certification system:

Hệ thống 5, ISO/IEC GUIDE 67:2004 / System 5, ISO/IEC GUIDE 67:2004

VÀ ĐƯỢC PHÉP SỬ DỤNG DẤU CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP CỦA QUATEST 3
and approved to bear **QUATEST 3** Product Certification mark

Giấy chứng nhận này và dấu chất lượng có giá trị từ 18/06/2012 đến 18/05/2014

Certificate and the product certification mark remains valid from 18th June 2012 to 18th May 2014



PHÓ GIÁM ĐỐC
VICE DIRECTOR



TRẦN THỊ MỸ HIỀN

Tp Hồ Chí Minh, ngày cấp chứng nhận: 18/06/2012
Ho Chi Minh City, date of issue: 18th June 2012



Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng
Directorate for Standards and Quality

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3
QUALITY ASSURANCE AND TESTING CENTER 3



GIẤY CHỨNG NHẬN CERTIFICATE

Số/No.: 27-4.07.00

Chứng nhận sản phẩm / This is certify that:

CỬA ĐI BẰNG KHUNG NHỰA CỨNG U-PVC, NHÃN HIỆU NAVI WINDOW / DOORS MADE FROM UNPLASTICIZED POLYVINYL CHLORIDE (PVC-U), BRAND NAVI WINDOW

Được sản xuất tại / Produced by:

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN NHẤT VIỆT / CONSTRUCTION & TRAFFIC DEVELOPMENT JOINT STOCK COMPANY

Địa chỉ: 78 Phạm Đăng Giảng, Phường Bình Hưng Hòa, Quận Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh.

Phù hợp tiêu chuẩn / Conforms to the standard:

TCVN 7451:2004: Cửa sổ và cửa đi bằng khung nhựa cứng U-PVC. Quy định kỹ thuật (Windows and doors made from unplasticized polyvinyl chloride (PVC-U) extruded hollow profiles.)

Hệ thống chứng nhận / Certification system:

Hệ thống 5, ISO/IEC GUIDE 67:2004 / System 5, ISO/IEC GUIDE 67:2004

VÀ ĐƯỢC PHÉP SỬ DỤNG DẤU CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP CỦA QUATEST 3
and approved to bear **QUATEST 3** Product Certification mark

Giấy chứng nhận này và dấu chất lượng có giá trị từ 18/05/2012 đến 18/05/2014

Certificate and the product certification mark remains valid from 18th June 2012 to 18th May 2014



PHÓ GIÁM ĐỐC
VICE DIRECTOR



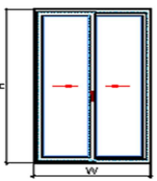
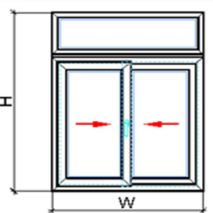
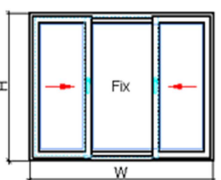
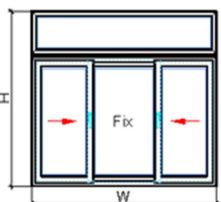
TRẦN THỊ MỸ HIỀN

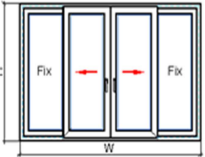
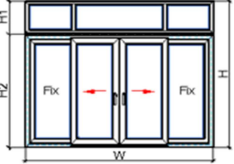
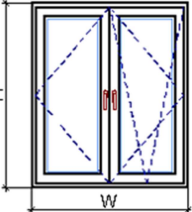
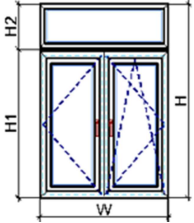
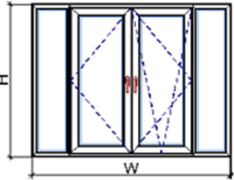
Tp Hồ Chí Minh, ngày cấp chứng nhận: 18/05/2012
Ho Chi Minh City, date of issue: 18th June 2012

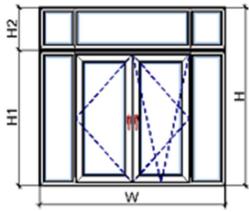
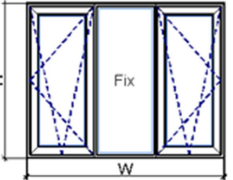
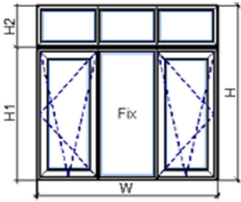
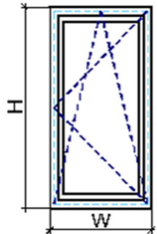
BẢO GIÁ SẢN PHẨM CỬA NHỰA NAVIWINDOW® SỬ DỤNG THANH NHỰA HÀNG ĐẦU THẾ GIỚI SỐ: N06/2012/BGNV

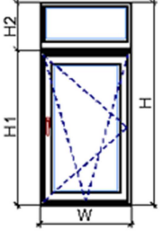
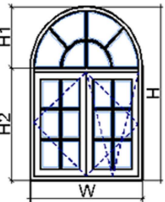
Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Nhất Việt trân trọng cảm ơn Quý khách đã quan tâm và sử dụng sản phẩm **NAVIWINDOW®** - cửa đi, cửa sổ, vách ngăn làm bằng vật liệu uPVC có lõi thép gia cường - công nghệ CHLB Đức tiêu chuẩn Châu Âu. Công ty chúng tôi trân trọng gửi tới Quý khách Bảng Bảo giá như sau:

HỆ CỬA SỔ

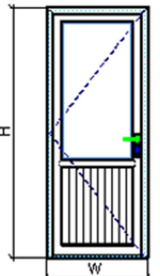
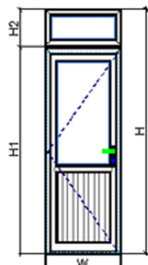
ST T	LOẠI SẢN PHẨM	KÍCH THƯỚC (mm)		M ²	ĐƠN GIÁ EURO/SHIDE PROFILE VND/m ²	ĐƠN GIÁ QUEEN PROFILE VND/m ²	HÌNH VẼ MINH HỌA
		Rộng (W)	Cao (H)				
1	CỬA SỔ 2 CÁNH MỞ TRƯỢT	1000	1000	1	1,385,350	1,689,000	
2		1200	1200	1.44	1,350,000	1,650,000	
3		1400	1400	1.96	1,339,000	1,580,000	
4		1600	1600	2.56	1,323,000	1,454,000	
1	CỬA SỔ 2 CÁNH MỞ TRƯỢT CÓ VÁCH KÍNH CỐ ĐỊNH	1000	1500	1.5	1,354,000	1,690,000	
2		1200	1700	2.04	1,318,000	1,620,000	
3		1400	1900	2.66	1,288,000	1,465,000	
4		1600	2100	3.36	1,251,000	1,355,000	
1	CỬA SỔ 2 CÁNH BÊN MỞ TRƯỢT, CÁNH GIỮA CỐ ĐỊNH	1800	1000	1.8	1,380,000	1,600,000	
2		2000	1200	2.4	1,375,000	1,555,000	
3		2200	1400	3.08	1,360,000	1,465,000	
4		2400	1600	3.84	1,310,000	1,355,000	
1	CỬA SỔ 2 CÁNH BÊN MỞ TRƯỢT, CÁNH GIỮA CỐ ĐỊNH CÓ VÁCH KÍNH	1800	1500	2.7	1,410,000	1,597,000	
2		2000	1700	3.4	1,385,000	1,490,000	
3		2200	1900	4.18	1,375,000	1,420,000	
4		2400	2100	5.04	1,355,000	1,385,000	

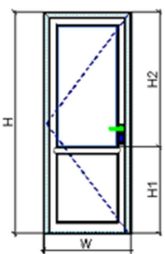
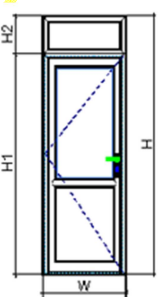
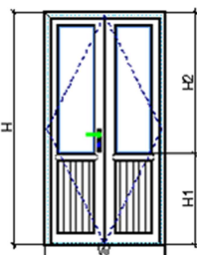
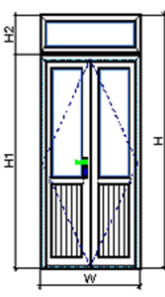
1	CỬA SỔ HAI CÁCH GIỮA MỞ TRƯỢT, 2 CÁCH BÊN CỐ ĐỊNH	2000	1000	2	1,415,000	1,585,000	
2		2200	1200	2.64	1,395,000	1,500,000	
3		2400	1400	3.36	1,340,000	1,480,000	
4		2600	1600	4.16	1,300,000	1,420,000	
1	CỬA SỔ 2 CÁCH GIỮA MỞ TRƯỢT CÓ VÁCH KÍNH C. ĐỊNH Ở TRÊN VÀ HAI BÊN	2000	1500	3	1,410,000	1,550,000	
2		2200	1700	3.74	1,373,000	1,490,000	
3		2400	1900	4.56	1,318,000	1,420,000	
4		2600	2100	5.46	1,308,000	1,320,000	
1	CỬA SỔ 2 CÁCH MỞ QUAY VÀO TRONG HOẶC RA NGOÀI HOẶC MỞ HẤT	1000	1000	1	1,630,000	1,895,000	
2		1200	1200	1.44	1,570,000	1,838,000	
3		1400	1400	1.96	1,477,300	1,750,000	
4		1600	1600	2.56	1,461,850	1,685,000	
1	CỬA SỔ 2 CÁCH MỞ QUAY VÀO TRONG HOẶC RA NGOÀI HOẶC MỞ HẤT CÓ VÁCH KÍNH	1000	1500	1.5	1,605,000	1,813,000	
2		1200	1700	2.04	1,545,000	1,713,000	
3		1400	1900	2.66	1,452,300	1,660,000	
4		1600	2100	3.36	1,436,850	1,560,000	
1	CỬA SỔ 2 CÁCH MỞ QUAY VÀO TRONG HOẶC RA NGOÀI HOẶC MỞ HẤT, HAI BÊN CÓ VKCĐ	2000	1000	2	1,595,000	1,770,000	
2		2200	1200	2.64	1,550,000	1,669,000	
3		2400	1400	3.36	1,485,000	1,595,000	
4		2600	1600	4.16	1,425,000	1,520,000	

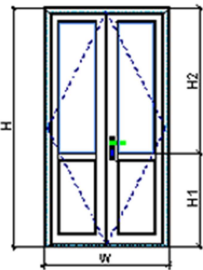
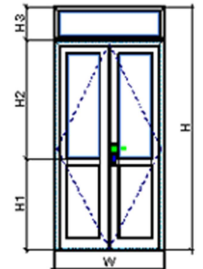
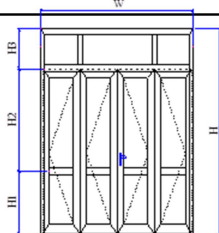
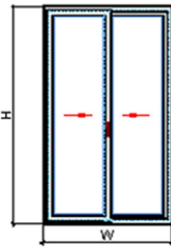
1	CỬA SỔ 2 CÁCH MỞ QUAY VÀO TRONG HOẶC RA NGOÀI HOẶC MỞ HẤT CÓ VÁCH KÍNH CHỖ Ở TRÊN VÀ HAI BÊN	2000	1500	3	1,580,000	1,727,000	
2		2200	1700	3.74	1,545,000	1,620,000	
3		2400	1900	4.56	1,485,000	1,560,000	
4		2600	2100	5.46	1,405,000	1,515,000	
1	CỬA SỔ CÓ 2 CÁCH BÊN MỞ QUAY VÀO TRONG HOẶC RA NGOÀI HOẶC MỞ HẤT CÓ VÁCH KÍNH Ở GIỮA	1500	1000	1.5	1,625,000	1,705,000	
2		1800	1200	2.16	1,545,000	1,655,000	
3		2100	1400	2.94	1,452,000	1,575,000	
4		2400	1600	3.84	1,430,000	1,505,000	
1	CỬA SỔ CÓ 2 CÁCH BÊN QUAY VÀO TRONG HOẶC RA NGOÀI HOẶC MỞ HẤT, VÁCH KÍNH Ở TRÊN VÀ GIỮA	1500	1500	2.25	1,613,000	1,728,000	
2		1800	1700	3.06	1,533,000	1,698,000	
3		2100	1900	3.99	1,440,000	1,598,000	
4		2400	2100	5.04	1,415,000	1,499,000	
1	CỬA SỔ 1 CÁCH MỞ QUAY VÀO TRONG HOẶC RA NGOÀI HOẶC MỞ HẤT	500	1000	0.5	1,645,000	2,013,000	
2		600	1200	0.72	1,598,000	1,860,000	
3		700	1400	0.98	1,482,000	1,745,000	
4		800	1600	1.28	1,405,000	1,668,000	

ST T	LOẠI SẢN PHẨM	KÍCH THƯỚC (mm)		M ²	ĐƠN GIÁ EURO/SHIDE PROFILE Kính đơn VND/m ²	ĐƠN GIÁ QUEEN PROFILE Kính đơn VND/m ²	HÌNH VẼ MINH HỌA
		Rộng (W)	Cao (H)				
1	CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ QUAY VÀO TRONG HOẶC RA NGOÀI HOẶC MỞ HẤT, CÓ VÁCH KÍNH CÓ ĐỊNH	500	1500	0.75	1,633,000	1,960,000	
2		600	1700	1.02	1,586,000	1,833,000	
3		700	1900	1.33	1,475,000	1,723,000	
4		800	2100	1.68	1,410,000	1,585,000	
1	CỬA SỔ 2 CÁNH MỞ QUAY VÀO TRONG HOẶC MỞ LẬT, CÓ VÒM CUỐN VÀ NAN TRANG TRÍ	1000	1500	1.5	-	-	
2		1200	1700	2.04	-	-	
3		1400	1900	2.66	-	-	
					-	-	

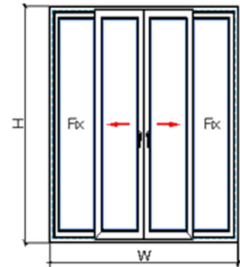
HỆ CỬA ĐI

ST T	LOẠI SẢN PHẨM	KÍCH THƯỚC (mm)		M ²	ĐƠN GIÁ EURO/SHIDE PROFILE VND/m ²	ĐƠN GIÁ QUEEN PROFILE VND/m ²	HÌNH VẼ MINH HỌA
		Rộng (W)	Cao (H)				
1	CỬA ĐI 1 CÁNH MỞ QUAY TRÊN KÍNH DƯỚI PANO BẰNG TÂM uPVC	700	1800	1.26	1,650,000	2,025,000	
2		700	2000	1.4	1,565,000	1,987,000	
3		700	2200	1.54	1,485,000	1,930,000	
4		700	2400	1.68	1,440,000	1,860,000	
5		900	1800	1.62	1,425,000	1,843,000	
6		900	2000	1.8	1,400,000	1,789,000	
7		900	2200	1.98	1,390,000	1,750,000	
8		900	2400	2.16	1,375,000	1,723,000	
1	CỬA ĐI 1 CÁNH MỞ QUAY TRÊN KÍNH DƯỚI PANO BẰNG TÂM uPVC CÓ VÁCH KÍNH CÓ ĐỊNH	700	2300	1.61	1,630,000	1,998,000	
2		700	2500	1.75	1,585,000	1,959,000	
3		700	2700	1.89	1,550,000	1,892,000	
4		700	2900	2.03	1,495,000	1,849,000	
5		900	2300	2.07	1,450,000	1,816,000	
6		900	2500	2.25	1,435,000	1,756,000	
7		900	2700	2.43	1,395,000	1,723,000	
8		900	2900	2.61	1,375,000	1,695,000	

1	CỬA ĐI MỘT CÁNH MỞ QUAY DÙNG KÍNH TOÀN BỘ	700	2300	1.61	1,555,000	1,953,000	
2		700	2500	1.75	1,545,000	1,898,000	
3		700	2700	1.89	1,508,000	1,865,000	
4		700	2900	2.03	1,442,000	1,823,000	
5		900	2300	2.07	1,402,950	1,805,000	
6		900	2500	2.25	1,369,900	1,767,000	
7		900	2700	2.43	1,354,450	1,726,000	
8		900	2900	2.61	1,339,000	1,705,000	
1	CỬA ĐI MỘT CÁNH MỞ QUAY DÙNG KÍNH TOÀN BỘ CÓ VÁCH KÍNH CỐ ĐỊNH	700	2300	1.61	1,525,000	1,898,000	
2		700	2500	1.75	1,515,000	1,860,000	
3		700	2700	1.89	1,478,000	1,822,000	
4		700	2900	2.03	1,412,000	1,800,000	
5		900	2300	2.07	1,387,950	1,767,000	
6		900	2500	2.25	1,354,900	1,712,000	
7		900	2700	2.43	1,344,450	1,668,000	
8		900	2900	2.61	1,329,000	1,613,000	
1	CỬA ĐI 2 CÁNH MỞ QUAY TRÊN KÍNH DƯỚI PANO BẰNG TẦM uPVC	1400	1800	2.52	1,645,000	2,025,000	
2		1400	2000	2.8	1,555,000	1,970,000	
3		1400	2200	3.08	1,450,000	1,922,000	
4		1400	2400	3.36	1,426,000	1,866,000	
5		1800	1800	3.24	1,405,000	1,843,000	
6		1800	2000	3.6	1,380,000	1,789,000	
7		1800	2200	3.96	1,360,000	1,723,000	
8		1800	2400	4.32	1,340,000	1,668,000	
1	CỬA ĐI 2 CÁNH MỞ QUAY TRÊN KÍNH DƯỚI PANO BẰNG TẦM uPVC CÓ VÁCH KÍNH CỐ ĐỊNH	1400	2300	3.22	1,655,000	1,926,000	
2		1400	2500	3.5	1,635,000	1,893,000	
3		1400	2700	3.78	1,545,000	1,871,000	
4		1400	2900	4.06	1,500,000	1,828,000	
5		1800	2300	4.14	1,450,000	1,750,000	
6		1800	2500	4.5	1,395,000	1,716,000	
7		1800	2700	4.86	1,370,000	1,663,000	
8		1800	2900	5.22	1,350,000	1,640,000	

1	CỬA ĐI 2 CÁNH MỞ QUAY DÙNG KÍNH TOÀN BỘ	1400	1800	2.52	1,510,000	1,991,000	
2		1400	2000	2.8	1,495,000	1,920,000	
3		1400	2200	3.08	1,442,000	1,888,000	
4		1400	2400	3.36	1,405,000	1,852,000	
5		1800	1800	3.24	1,380,000	1,757,000	
6		1800	2000	3.6	1,355,000	1,703,000	
7		1800	2200	3.96	1,339,000	1,659,000	
8		1800	2400	4.32	1,330,000	1,621,000	
1	CỬA ĐI 2 CÁNH MỞ QUAY DÙNG KÍNH TOÀN BỘ CÓ VÁCH KÍNH CỐ ĐỊNH	1400	2300	3.22	1,498,000	1,920,000	
2		1400	2500	3.5	1,483,000	1,882,000	
3		1400	2700	3.78	1,430,000	1,809,000	
4		1400	2900	4.06	1,403,000	1,728,000	
5		1800	2300	4.14	1,368,000	1,605,000	
6		1800	2500	4.5	1,343,000	1,564,000	
7		1800	2700	4.86	1,327,000	1,548,000	
8		1800	2900	5.22	1,318,000	1,525,000	
1	CỬA ĐI 4 CÁNH MỞ QUAY DÙNG KÍNH TOÀN BỘ CÓ VKCD	2200 - 3200	2200- 2900		1,800,000	2,020,000	
1	CỬA ĐI 2 CÁNH MỞ TRƯỢT	1400	1800	2.52	1,598,000	1,617,000	
2		1400	2000	2.8	1,522,000	1,552,000	
3		1400	2200	3.08	1,475,000	1,527,000	
4		1400	2400	3.36	1,433,000	1,463,000	
5		1800	1800	3.24	1,400,000	1,427,000	
6		1800	2000	3.6	1,365,000	1,383,000	
7		1800	2200	3.96	1,300,000	1,337,000	
8		1800	2400	4.32	1,250,000	1,283,000	

1	CỬA ĐI 2 CÁCH MỞ TRƯỢT 2 CÁCH BÊN CỐ ĐỊNH	2800	1800	5.04	1,498,000	1,505,000
2		2800	2000	5.6	1,421,000	1,441,000
3		2800	2200	6.16	1,385,000	1,418,000
4		2800	2400	6.72	1,355,000	1,385,000
5		3600	1800	6.48	1,305,000	1,342,000
6		3600	2000	7.2	1,285,000	1,299,000
7		3600	2200	7.92	1,250,000	1,276,000
8		3600	2400	8.64	1,205,000	1,235,000



HỆ VÁCH KÍNH

ST T	LOẠI SẢN PHẨM	KÍCH THƯỚC (mm)		M ²	ĐƠN GIÁ EURO/SHIDE PROFILE Kính đơn VND/m ²	ĐƠN GIÁ QUEEN PROFILE Kính đơn VND/m ²	HÌNH VẼ MINH HỌA
		Rộng (W)	Cao (H)				
1	VÁCH KÍNH	500	1000	0.5	1,015,000	1,296,000	
2		1000	1000	1	950,000	1,026,400	
3		1000	2000	2	900,000	980,000	
4		2000	2000	4	795,000	850,000	
1	VÁCH KÍNH CƠ MỘT ĐÓNGANG	500	1000	0.5	1,200,000	1,613,000	
2		1000	1000	1	1,025,000	1,432,000	
3		1000	2000	2	937,000	1,015,000	
4		2000	2000	4	848,000	922,000	
1	VÁCH KÍNH CƠ MỘT ĐÓNGANG VÀ 1 ĐÓNGANG	500	1000	0.5	1,459,000	1,850,000	
2		1000	1000	1	1,350,000	1,650,000	
3		1000	2000	2	1,175,000	1,340,000	
4		2000	2000	4	985,000	1,129,000	

PHỤ TRỢI KÍNH

stt	Loại kính	Đơn giá /m ²
1	Kính an toàn 6.38mm (VFG)	320,000
2	Kính an toàn 8.38mm (VFG)	375,000
3	Kính an toàn 10.38mm (VFG)	410,000
4	Kính hộp chân không (5x9x5) & (5x6x5) (VFG)	600,000
5	Kính cường lực 5mm	175,000
6	Kính cường lực 6mm	235,000

7	Kính cường lực 8mm	320,000
8	Kính cường lực 10mm	380,000

GHI CHÚ: Đơn giá kính trên sẽ thay đổi theo đơn giá của thị trường

<u>BẢO GIÁ PHỤ KIỆN KIM KHÍ</u>					
ST T	DIỄN GIẢI	Kích thước cửa (mm)		ĐƠN GIÁ	
		Chiều rộng(W)	Chiều cao(H)	GU (ĐÚC)	GQ Liên doanh (Đúc_ TQ)
1	Cửa sổ mở trượt 2 cánh có khóa bán nguyệt	1000-1600	1000-1600	-	120,000
2	Cửa sổ mở trượt 4 cánh có khóa bán nguyệt	2000-3200	1000-1600	-	126,500
3	Cửa sổ 2 cánh mở trượt có thanh chuyển động đa điểm	1000-1800	1000-1600	720,000	420,000
4	Cửa sổ mở trượt 4 cánh có thanh chuyển động	2000-2600	1000-1600	1,080,000	320,000
5	Cửa sổ 2 cánh Mở quay + mở lật vào trong	1000-1600	1200-2000	2,121,500	850,000
6	Cửa sổ 2 cánh mở quay dùng (M8020)	1200-1600	1000-1400	1,986,000	575,500
7	Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong hoặc ra ngoài	500-1200	1000-1600	1,225,500	330,500
8	Cửa sổ 1 cánh hất ra ngoài	500-1000	1000-1400	1,125,500	380,000
9	Cửa đi chính, 1 cánh mở quay	800-1100	1900-2300	3,160,000	1,094,500
10	Cửa đi thông phòng, cửa Toilet 1 cánh mở quay	800-1100	1900-2300	2,550,900	727,000
11	Cửa đi chính, 2 cánh mở quay	1200-1800	1900-2300	4,868,000	1,726,600
12	Cửa đi chính, 2 cánh mở trượt	1000-1800	2000-2400	2,845,000	584,000
13	Cửa đi 4 cánh mở trượt	2000-3600	2000-2400	3,473,000	709,500
14	Cửa đi 4 cánh quay liên	2800-3600	2000-2400		8,000,000

GHI CHÚ

1. Giá tiền 1 bộ cửa = chiều cao (H) x chiều rộng (W) x đơn giá + phụ kiện kim khí + phụ trội (nếu có)
2. Phần lõi thép gia cường bên trong có chiều dày 1,2mm-2,0mm tùy theo loại thanh profile cũng như kết cấu cửa
3. Phụ kiện kim khí (PKKK) bao gồm bản lề, thanh chuyển động, khóa, điểm chốt, các ray bánh xe.
4. PKKK của GU Đức, bảo hành 3 năm
5. PKKK của GO hàng liên doanh Đức _ Trung Quốc, bảo hành 1 năm.
6. Kính đơn trong đơn giá này là kính trắng dày 5mm
7. Giá trên chưa bao gồm thuế VAT(10%). Thanh toán bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản và áp dụng trên toàn quốc.
8. Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh
9. Báo giá này được áp dụng từ ngày **20/06/2012** đến khi có báo giá mới.

QUÝ KHÁCH VUI LÒNG LIÊN HỆ:

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN NHẤT VIỆT - NAVICOM®

Địa chỉ : 78 Phạm Đăng Giảng , P. Bình Hưng Hòa, Q.Bình Tân,TP.HCM

Nhà máy: 23-31 đường số 1, P. Bình Hưng Hòa, Quận Bình Tân,TP.HCM

Tel: 08. 37651423 Fax: 08.37658316 Hotline: 0977.70.73.78

Website: www.naviwindow.vn | www.navidoor.vn

Email: info@naviwindow.vn | info@navidoor.vn

TM. CÔNG TY

GIÁM ĐỐC